

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG p-ISSN: 0866-7756

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 22/2026



8 938509 560002

Website: <http://tapchicongthuong.vn>

MỤC LỤC

CONTENTS

p-ISSN: 0866-7756 **Số 22/2026**

KINH TẾ

VŨ ĐÌNH THUẬN - LẠI TRẦN TÙNG - LÊ THỊ PHI NGÀ

Một số vấn đề về các chính sách phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam:

Thực trạng và kinh nghiệm quốc tế

Policies for high-tech industry development in Vietnam: Current status and international experience.....8

NGUYỄN VĂN TÂN - TRẦN NGỌC KHÁNH - NGUYỄN VĂN DŨNG

Năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam:

Bằng chứng thực nghiệm và hàm ý lý thuyết

Innovative entrepreneurship capabilities of young enterprises in Vietnam:

Empirical evidence and theoretical implications.....15

PHẠM ĐỨC LONG

Định vị thị trường khách du lịch inbound Pháp ngữ của doanh nghiệp lữ hành vừa và nhỏ tại Việt Nam

Target market positioning for Francophone inbound tourists

by small and medium-sized travel enterprises in Vietnam24

CAO THU PHƯƠNG

Ảnh hưởng của Content Marketing đến quyết định mua hàng của thế hệ Z trên nền tảng Tiktok Shop tại Việt Nam

The impact of content marketing on Gen Z's purchase decisions on TikTok Shop in Vietnam31

NGUYỄN QUỐC TRÍ

Phát triển kinh tế tập thể ở Hà Nội trong giai đoạn mới: Thực trạng, thách thức và giải pháp

Developing the collective economy in Hanoi in the new period: Current status, challenges, and solutions38

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

Năng lực động của CEO và công bố thông tin ESG: Mô hình tích hợp từ bằng chứng tại các thị trường mới nổi

CEO dynamic capabilities and ESG disclosure: An integrated model based on evidence from emerging markets44

NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Vai trò của kinh tế nhà nước trong thời đại số ở Việt Nam

The role of the state economy in Vietnam's digital era.....51

LƯU THỊ HUỆ

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số

Human resource training to meet enterprise needs in the context of digital transformation.....57

PHAN THỊ THU HƯƠNG

TFP và bài toán tăng trưởng hai con số tại Thành phố Huế

TFP and the challenge of double-digit growth in Hue City.....63

LÊ THANH THÙY DƯƠNG - NGUYỄN THỊ NHẬT THU - TRẦN THỊ THANH THỦY - NGUYỄN NGỌC HÀ

Chính sách thuế thúc đẩy tái chế của Trung Quốc và khuyến nghị cho Việt Nam

China's tax policies for promoting recycling and recommendations for Vietnam70

LÊ PHƯƠNG THẢO - PHÙNG TIẾN DŨNG - NGUYỄN CẨM NHUNG

- HOÀNG THỊ MINH NGỌC - NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN

Corporate entrepreneurship in Vietnamese enterprises: A conceptual framework

Tinh thần khởi nghiệp trong doanh nghiệp tại Việt Nam: Đề xuất khung khái niệm77

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

ĐÀO THỊ KIM ANH

Phát triển nguồn nhân lực số tại Trường Đại học Phan Thiết: Thực trạng và giải pháp
Digital workforce development at Phan Thiet University: Current status and solutions84

VƯƠNG THỊ HỒNG THANH

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế cấp xã của Thành phố Hà Nội
trong bối cảnh vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp
Developing commune-level economic management officials
in Hanoi under the two-tier local government model90

PHẠM THỊ TRANG

Yếu tố ảnh hưởng tới ý định tham gia đồng sáng tạo giá trị du lịch của cộng đồng địa phương
tại Quần thể danh thắng Tràng An
Factors affecting local communities' intention to participate in tourism value co-creation
at the Trang An Scenic Landscape Complex96

TRẦN THANH PHONG

Mối quan hệ giữa quản lý nhân lực xanh và hành vi thân thiện môi trường
trong các khách sạn tại Việt Nam
The relationship between green human resource management
and environmentally friendly behavior in hotels in Vietnam..... 103

LÊ VĂN

Hội chứng "AI Anxiety" và hành vi thiết kế đánh giá của giảng viên đại học:
Vai trò trung gian của cảm nhận đe dọa tiềm ẩn chính học thuật
AI anxiety and university lecturers' assessment-design behavior:
The mediating role of perceived threat to academic integrity 110

NGUYỄN THỊ DUÂN

Vai trò của Metaverse trong đổi mới trải nghiệm du lịch sáng tạo: Tiếp cận khung lý thuyết
The role of the Metaverse in innovating creative tourism experiences: A theoretical framework approach 116

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG - PHAN THỊ TUYẾT TRINH

Quản trị nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số:
Thách thức và giải pháp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
Human resource management in the digital era:
Challenges and solutions for small and medium-sized enterprises in Vietnam..... 122

PHẠM KIÊN - LÊ THANH LOAN

Loại hình và trình tự can thiệp ITS trong phát triển TOD theo bối cảnh khu vực ga tại Thành phố Hồ Chí Minh
Type and sequence of ITS interventions in TOD development by station-area context in Ho Chi Minh City 130

NGUYỄN THU TRANG - LÊ THỊ THẢO NGỌC

- TRỊNH HUYỀN NHUNG - LÊ ĐÌNH SƠN - NGUYỄN ĐẶNG NHỰT MINH
Vai trò của trình độ ngoại ngữ đối với hiệu quả hoạt động du lịch tại Việt Nam
The role of foreign language proficiency in tourism performance in Vietnam 137

TÔ HOÀI THẮNG - NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Phát triển văn hóa đọc trong kỷ nguyên số: Xu hướng đọc lướt và ứng dụng trí tuệ nhân tạo
Developing reading culture in the digital era: Skimming trends and the application of artificial intelligence..... 143

VŨ THỊ NGỌC

Đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định ủ phân hữu cơ tại nhà
của cư dân phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng.
Proposing a research model and hypotheses on factors affecting residents' intention
to practice home composting in Hoi An Dong Ward, Da Nang City..... 148

PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG THÀ - NGUYỄN THỊ THỦY - NGUYỄN QUANG MINH

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng sản phẩm nhà thông minh của người tiêu dùng
tại Thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting consumers' intention to use smart home products in Ho Chi Minh City 154

ĐỖ THỊ HẢI HÀ

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam:

Thực trạng, rào cản và giải pháp thúc đẩy

Digital transformation in small and medium-sized enterprises in Vietnam:

Current status, barriers, and solutions 166

NGUYỄN THỊ MAI ANH

Tác động của giá trị tiêu dùng đến ý định lựa chọn điểm đến du lịch văn hóa tại Hà Nội:

Vai trò trung gian của thái độ

The effects of consumption values on cultural tourism destination choice intention in Hanoi:

The mediating role of attitude 173

NGUYỄN HOÀNG TÚ

Ứng dụng mô hình S-O-R nghiên cứu hành vi mua sắm ngẫu hứng trên sàn thương mại điện tử

tại Thành phố Hồ Chí Minh

Applying the S-O-R model to impulsive buying behavior on e-commerce platforms in Ho Chi Minh City 180

TRẦN NGUYỄN HUỲNH NHƯ - NGUYỄN HOÀNG YẾN VI

Yếu tố tác động đến ý định và hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh trong ngành mỹ phẩm:

Vai trò điều tiết của niềm tin thương hiệu

Factors affecting green product consumption intention and behavior in the cosmetics industry:

The moderating role of brand trust 188

HỒ ĐẮC CẨM BÌNH

Quản lý cán bộ Mặt trận Tổ quốc cấp xã theo vị trí việc làm tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

Position-based management of commune-level Vietnam Fatherland Front cadres in Ho Chi Minh City 195

NGUYỄN VĂN TÂN - NGUYỄN NGỌC MINH

Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực khởi nghiệp của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh

Factors affecting entrepreneurial motivation among university students in Ho Chi Minh City 200

NGUYỄN THỊ VÂN

Các mô hình đào tạo tiếng Anh doanh nghiệp trên thế giới và bài học kinh nghiệm

cho nguồn nhân lực Việt Nam trong kỷ nguyên số

Global corporate English training models and lessons for Vietnam's human resources in the digital era 212

PHẠM BÀNG DIỄM TRÂM - NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH - ĐỖ THỊ BÍCH THẢO - TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG

Ứng dụng GIS xây dựng bản đồ vùng giá trị đất đai phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh

Application of GIS in developing a land value zoning map for Di An Ward, Ho Chi Minh City 218

LÊ BÁ KHIÊM

Ra quyết định quản trị nguồn nhân lực dưới góc độ vi mô:

Phân hóa theo quy mô doanh nghiệp tại Việt Nam

Human resource management decision-making from a micro-level perspective:

Differences by enterprise size in Vietnam 224

HOÀNG HOA ĐẠI - NGUYỄN VÕ NGỌC THỦY

Các nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp bất động sản nhỏ và vừa

tại Thành phố Hồ Chí Minh

Factors influencing digital transformation adoption among real estate SMEs in Ho Chi Minh City 230

NGUYỄN ĐỨC THANH - TRẦN THỊ TRANG

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ

của hệ thống Nhà thuốc Long Châu tại Nha Trang

Factors affecting customer satisfaction with service quality

at Long Chau Pharmacy stores in Nha Trang 237

VŨ TẤT THÀNH

Quản trị doanh nghiệp trong phòng ngừa và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại:

Góc nhìn từ thực tiễn Việt Nam

Corporate governance in the prevention and resolution of commercial contract disputes:

Insights from Vietnamese practice 246

NGUYỄN VĂN HUY

Cơ chế phối hợp Nhà nước - Doanh nghiệp - Nhà khoa học - Người dân
trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và đổi mới sáng tạo
Coordination mechanism among the Government, enterprises, researchers, and citizens
in implementing science and innovation tasks..... 253

PHẠM MAI NGUYỄN

Tạo động lực cho người lao động ở Công ty Cổ phần VTC Công nghệ và Nội dung số
Employee motivation at VTC Technology and Digital Content Joint Stock Company..... 258

PHẠM NGUYỄN THANH THỦY

Quản trị doanh nghiệp trong kỷ nguyên BANI: Cơ hội và thách thức
Corporate governance in the BANI era: Opportunities and challenges 265

LÊ NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng quản lý chi tiêu trong kỷ nguyên thanh toán số:
Nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Văn Lang
Factors affecting students' spending management ability in the digital payment era:
An empirical study at Van Lang University 271

TRẦN HỒNG PHÁT - NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ

The digital divide in green logistics transformation:
Why Industry 4.0 benefits large firms more than SMEs in Vietnam?
Khoảng cách số trong quá trình chuyển đổi logistics xanh: Vì sao Cách mạng Công nghiệp 4.0
mang lại lợi ích nhiều hơn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam? 276

NGUYỄN XUÂN THỊNH

Data management and integration for business analytics in logistics SMEs:
Australian best practices and a resource-sensitive implementation framework for Vietnam
Quản trị và tích hợp dữ liệu phục vụ phân tích kinh doanh trong các doanh nghiệp logistics nhỏ và vừa:
Thực tiễn tốt từ Australia và khung triển khai phù hợp với nguồn lực tại Việt Nam 283

NGUYỄN CAO HUỲNH NHƯ - LƯƠNG THỊ THÚY

The impact of empowering leadership on organizational commitment:
The mediating roles of psychological empowerment and intrinsic motivation
Tác động của lãnh đạo trao quyền đến cam kết tổ chức:
Vai trò trung gian của trao quyền tâm lý và động lực nội tại 292

TÔ HOÀI THẮNG - TRẦN THỊ BÍCH VÂN - VŨ THỊ DIỆP CHI

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong truyền thông số tại các cơ sở giáo dục đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Cơ hội, thách thức và khuyến nghị quản trị
Application of artificial intelligence (AI) in digital communication at higher education institutions
in Ho Chi Minh City: Opportunities, challenges, and governance recommendations 299

NGUYỄN THANH BÌNH - BÙI THỊ MINH SANG - HỒ THỊ THANH THÚY

- PHẠM MỸ DUNG - TRẦN NGUYỄN TUYẾT NGÂN

Tác động của tính năng tóm tắt thông tin bằng AI đến ý định mua hàng trực tuyến
của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh
The impact of AI-powered information summarization features on students' online purchase intention
in Ho Chi Minh City..... 306

KINH DOANH

TRƯƠNG THỊ MINH THU

Ảnh hưởng xã hội và sự tin tưởng đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đặt xe công nghệ Green SM:
Tiếp cận UTAUT2 mở rộng
Social influence and trust in continuance intention toward Green SM ride-hailing services:
An extended UTAUT2 approach 314

TRẦN THỊ KHÁNH TRÂM - TRẦN PHAN KHÁNH TRANG

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng ở thành phố Huế về chatbot ngân hàng
Factors affecting customer satisfaction with banking chatbots in Hue City..... 321

ĐỒ THÀNH ĐÔ

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân thành phố Huế

Factors affecting green consumption behavior among residents of Hue City.....328

NGUYỄN MỸ HỒNG THI

Business analytics and data maturity in logistics SMEs:

A structured qualitative comparison between Australia and Vietnam

Phân tích kinh doanh và mức độ trưởng thành dữ liệu trong các doanh nghiệp logistics nhỏ và vừa:

So sánh định tính có cấu trúc giữa Australia và Việt Nam334

TRẦN VĂN HÒA - TRẦN THỊ NHẬT ANH - NGUYỄN HỒNG PHONG

Pathways to SME development in Hue City's trade and service sectors: A configurational fsQCA approach

Các con đường phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa dịch vụ thương mại tại Huế: Tiếp cận fsQCA.....342

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

NGUYỄN THỊ HÀ ANH - ĐẶNG BẢO TRUNG

Đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam giai đoạn 2019-2025:

Chuyển dịch chất lượng, xu hướng AI và thách thức thoái vốn

Venture capital in Vietnam during 2019 - 2025: The shift toward quality, AI trends, and exit challenges350

TRẦN TUẤN ANH

Ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

The impact of digital transformation on the operational efficiency of Vietnamese commercial banks358

NGUYỄN TÙNG LÂM - NGUYỄN LÊ THÀNH DUY - PHẠM PHƯƠNG ANH - HOÀNG ANH QUÂN

Tác động của tỷ giá hối đoái thực và hoạt động kinh tế đến cán cân thương mại Việt Nam - Trung Quốc:

Bằng chứng từ mô hình NARDL

The impact of the real exchange rate and economic activity on the Vietnam - China trade balance:

Evidence from the NARDL model364

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

TĂNG TRÍ HÙNG - NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Khoảng cách giữa tuân thủ và hiệu quả thực chất trong quản lý tài sản công

tại các cơ quan đảng thành phố Đồng Nai

The compliance-performance gap in public asset management at Party agencies in Dong Nai City372

PHAN THỊ THÙY NGUYỄN - NGUYỄN VĂN DŨNG - NGUYỄN QUỐC HUY

Vai trò của hệ thống thông tin kế toán đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa

trong bối cảnh chuyển đổi số

The role of accounting information systems in the operational performance

of small and medium-sized enterprises in the context of digital transformation378

ĐẶNG THỊ THU PHƯƠNG

Lộ trình xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp: Từ ý tưởng đến lợi nhuận

Roadmap for building an innovation ecosystem in enterprises: From ideas to profit.....384

TRẦN VĂN TUẤN - TĂNG TRÍ HÙNG - NGUYỄN HỮU THIỆN

Điều chỉnh lợi nhuận dồn tích và điều chỉnh lợi nhuận thực trong ngành Thực phẩm và đồ uống Việt Nam:

Tổng quan và hàm ý nghiên cứu

Accrual-based and real earnings management in Vietnam's food and beverage industry:

A review and research implications388

PHẠM NGỌC TOÀN

Tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả đầu tư của tổ chức:

Vai trò trung gian của kế toán quản trị chiến lược

Impact of digital transformation on organizational investment efficiency:

The mediating role of strategic management accounting395

VÕ THỊ DIỄM HẰNG

Chuyển đổi số và chất lượng thông tin kế toán trong hệ sinh thái ESG: Cơ hội và thách thức

Digital transformation and accounting information quality in the ESG ecosystem: Opportunities and challenges401

TFP VÀ BÀI TOÁN TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

PHAN THỊ THU HƯƠNG

Đại học Kinh tế, Đại học Huế

University of Economics, Hue University

Email: phanthuhuong@hce.edu.vn

Ngày nhận bài: 1/7/2026

Ngày sửa bài: 14/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 29/7/2026

DOI: 10.62831/nckh.2026.3540.v1

Tóm tắt:

Trên cơ sở số liệu giai đoạn 2020-2025, sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas, tính toán đóng góp của các nhân tố lao động, vốn và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đối với tăng trưởng GRDP của Thành phố Huế. Kết quả cho thấy, là nguồn lực có tính quyết định đối với mục tiêu tăng trưởng hai con số trong điều kiện của địa phương có lao động tăng chậm và việc tiếp tục mở rộng vốn thường đi kèm với yêu cầu nâng cao hiệu quả. Nghiên cứu đề xuất chuyển chính sách từ tăng quy mô đầu vào sang nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng đầu vào; ưu tiên đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, nâng chất lượng nhân lực, tăng hiệu quả đầu tư, phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và cải thiện thể chế. Đồng thời, nghiên cứu kiến nghị xây dựng hệ thống theo dõi TFP cấp thành phố và cấp ngành như một chỉ tiêu điều hành tăng trưởng cho các địa phương hiện nay.

Từ khóa: TFP, năng suất nhân tố tổng hợp, tăng trưởng hai con số, GRDP, hạch toán tăng trưởng, Cobb-Douglas

TFP and the challenge of double-digit growth in Hue City

Abstract:

Using data for 2020 - 2025 and a growth-accounting approach based on the Cobb-Douglas production function, this study quantifies the contributions of labor, capital, and total factor productivity (TFP) to Hue City's GRDP growth. The findings indicate that TFP is critical to achieving double-digit growth, particularly given slow labor-force expansion and the need to improve the efficiency of additional capital investment. The study recommends shifting policy from input expansion toward improving input quality and efficiency, with priorities including technological innovation, digital transformation, human capital development, investment efficiency, high-value-added industries, innovation, and institutional improvement. It also proposes establishing city- and sector-level TFP monitoring systems as a key indicator for local growth management.

Keywords: TFP, total factor productivity, double-digit growth, GRDP, growth accounting, Cobb-Douglas

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển kinh tế, tăng trưởng cao trong một số năm có thể đạt được nhờ mở rộng nhanh vốn đầu tư, tăng quy mô lao động hoặc khai thác thêm các nguồn lực tự nhiên. Tuy nhiên, khi quy mô nền kinh tế lớn dần lên, hiệu quả của chiến lược dựa chủ yếu vào tăng đầu vào thường giảm. Chi phí để tạo ra một đơn vị sản lượng tăng thêm có xu hướng cao hơn, trong khi khả năng mở rộng lực lượng lao động bị giới hạn bởi quy mô dân số, cơ cấu tuổi và chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy, nâng năng suất trở thành điều kiện quan trọng để duy trì tốc độ tăng trưởng cao mà không tạo áp lực quá lớn lên nguồn lực.

Theo Nguyễn Thọ Đạt (2010), TFP phản ánh phần tăng trưởng của sản lượng không được giải thích trực tiếp bởi tăng vốn và tăng lao động. TFP thường gắn với tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo, chất lượng quản trị, kỹ năng lao động, hiệu quả phân bổ nguồn lực, chất lượng thể chế và khả năng kết nối giữa các yếu tố sản xuất. Do đó, TFP có ý nghĩa đặc biệt khi một địa phương chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa nhiều hơn vào chiều sâu.

Thành phố Huế đang đứng trước một giai đoạn phát triển mới, việc trở thành thành phố trực thuộc Trung ương từ năm 2025 mở rộng không gian phát triển và tạo điều kiện để tăng cường liên kết giữa đô thị trung tâm với các khu vực trong toàn thành phố. Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ 2 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu tăng trưởng hai con số không thể chỉ được xem như bài toán tăng vốn và tăng lao động; đó trước hết là bài toán về năng suất.

Vì vậy, nghiên cứu tập trung vào 3 câu hỏi: (1) TFP đã đóng góp như thế nào vào tăng trưởng của Huế trong giai đoạn 2021-2025? (2) Trong điều kiện tốc độ tăng vốn và lao động hiện nay, TFP cần tăng bao nhiêu để GRDP đạt 10%/năm giai đoạn 2026 - 2030? (3) Những nhóm chính sách nào có thể tạo ra mức cải thiện TFP đủ lớn và bền vững trong giai đoạn 2026-2030?

Đóng góp của nghiên cứu nằm ở việc kết nối kết quả hạch toán tăng trưởng với một bài toán chính sách cụ thể. Thay vì chỉ khẳng định TFP có vai trò quan trọng, nghiên cứu lượng hóa mức TFP cần thiết để đạt tăng trưởng 10%, qua đó chuyển khái niệm năng suất thành một mục tiêu định lượng có thể theo dõi.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp tiếp cận

2.1. Khái niệm và vai trò của TFP

Theo giáo trình Thống kê kinh tế (2022), vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) được coi là 3 yếu tố tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế. TFP là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nhờ tác động của các nhân tố như đổi mới công nghệ, tổ chức và quản lý, nâng cao trình độ của người lao động.

Solow (1957) đặt nền tảng cho cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng, trong đó phần dư sau khi loại trừ đóng góp của vốn và lao động được xem là tiến bộ công nghệ. Về sau, cách tiếp cận TFP được mở rộng để phản ánh nhiều yếu tố của năng suất tổng hợp. Đối với cấp địa phương, TFP có thể được xem là thước đo chất lượng tăng trưởng vì nó cho biết mức tăng sản lượng có thể đạt được mà không cần tăng tương ứng lượng đầu vào.

2.2. Hàm sản xuất Cobb-Douglas và phương pháp hạch toán tăng trưởng

Việc hạch toán tăng trưởng và đóng góp của các nhân tố, nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = A * K^{\alpha} * L^{\beta}$$

Trong đó Y là sản lượng (GRDP); A là Năng suất bình quân chung; K là vốn; L là lao động;

α và β là hệ số co giãn của sản lượng theo vốn và lao động.

Với giả định hiệu suất không đổi theo quy mô, $\alpha + \beta = 1$.

Lấy logarit 2 về ta được:

$$\ln GRDP = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L$$

Tham số A và các hệ số α , β có thể tính được nhờ vào hệ phương trình chuẩn tắc được xây dựng trên cơ sở phương pháp bình phương nhỏ nhất.

Như vậy, tốc độ tăng GRDP được tính như sau:

$$gGRDP = \alpha gK + \beta gL + gTFP$$

Từ đó, $gTFP = gY - \alpha gK - \beta gL$. Phương trình cho phép trả lời trực tiếp câu hỏi chính sách. Nếu mục tiêu $gGRDP$ được xác định trước, tốc độ tăng vốn và lao động có thể dự kiến, thì phần còn lại chính là mức TFP cần thiết. Đây là cơ sở để xây dựng các kịch bản tăng trưởng 10% trong giai đoạn 2026 - 2030.

2.3. Nguồn Dữ liệu sử dụng

Nghiên cứu thực hiện trên cơ sở dữ liệu từ Niên giám Thống kê Thành phố Huế năm 2025, bao gồm các dữ liệu sau: (1) GRDP theo giá so sánh 2010; (2) Tổng vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh; (3) Lao động có việc làm giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn Thành phố Huế.

Bảng 1. Dữ liệu thu thập phục vụ tính TFP tại Thành phố Huế giai đoạn 2020-2025

Năm	GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Lao động có việc làm (người)
2020	31.989,5	24.438	561.242
2021	33.346,7	25.043	560.348
2022	36.147,0	26.908	578.572
2023	38.505,1	29.357	588.077
2024	41.642,0	32.112	598.762
2025	45.180,6	36.126	605.188

Nguồn: Niên giám Thống kê TP. Huế 2025

Với dữ liệu trên ta có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2020 - 2025 là 7,15%. Tốc độ tăng trưởng bình quân của vốn đầu tư giai đoạn 2020 - 2025 là 8,13% và tốc độ tăng trưởng bình quân của lao động có việc làm là 1,52%. Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số cho giai đoạn 2026 - 2030 đòi hỏi sự nỗ lực lớn từ việc làm rõ vai trò của TFP đối với tăng trưởng hai con số, nghiên cứu không dừng ở việc tính TFP trên cơ sở số liệu quá khứ mà còn xây dựng các kịch bản. Kịch bản cơ sở sử dụng tốc độ tăng vốn và lao động bình quân giai đoạn 2020-2025; kịch bản đầu tư cao sử dụng tốc độ tăng vốn và lao động năm 2025. Trong cả hai trường hợp, mục tiêu GRDP là 10%/năm.

3. Các kết quả nghiên cứu

3.1. Đóng góp của các nhân tố trong tăng trưởng kinh tế Thành phố Huế

Trên cơ sở số liệu thu thập giai đoạn 2020-2025, đóng góp của các yếu tố đối với tăng trưởng GRDP của Thành phố Huế thể hiện tại Bảng 2.

**Bảng 2. Đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tốc độ tăng GRDP
Thành phố Huế giai đoạn 2021-2025**

Năm	gY (%)	gK (%)	gL (%)	Đóng góp vốn (điểm %)	Đóng góp LĐ (điểm %)	Đóng góp TFP (điểm %)
2021	4,24	2,48	-0,16	0,99	-0,10	3,35
2022	8,40	7,45	3,25	2,98	1,95	3,47
2023	6,52	9,10	1,64	3,64	0,99	1,90
2024	8,15	9,38	1,82	3,75	1,09	3,30
2025	8,50	12,50	1,07	5,00	0,64	2,85

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Năm 2021, GRDP tăng 4,24%, vốn tăng 2,48% và lao động giảm 0,16%. Đóng góp của vốn chỉ khoảng 0,99 điểm phần trăm, đóng góp của lao động âm khoảng 0,10 điểm, trong khi TFP đạt 3,35 điểm phần trăm. Trong điều kiện đầu vào lao động không tăng, kết quả này cho thấy phần tăng trưởng do hiệu quả tổng hợp có vai trò nổi bật.

Năm 2022 là năm TFP đạt mức cao nhất trong giai đoạn, khoảng 3,47 điểm phần trăm. GRDP tăng 8,40%, vốn tăng 7,45% và lao động tăng 3,25%. Đóng góp của vốn khoảng 2,98 điểm phần trăm và lao động khoảng 1,95 điểm, phần còn lại do TFP. Kết quả cho thấy, khi cả vốn và lao động cùng tăng, cải thiện hiệu quả vẫn tạo ra một phần đáng kể của tăng trưởng.

Năm 2023, TFP giảm xuống 1,90 điểm phần trăm trong khi vốn tăng tới 9,10%. GRDP chỉ tăng 6,52%. Diễn biến này là tín hiệu cần lưu ý về hiệu quả đầu tư: tăng vốn nhanh nhưng nếu TFP không tăng tương ứng thì tốc độ tăng sản lượng có thể không theo kịp tốc độ mở rộng đầu vào.

Năm 2024, TFP phục hồi lên 3,30 điểm phần trăm khi GRDP tăng 8,15%. Điều này cho thấy hiệu quả tổng hợp có thể cải thiện trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi và các động lực dịch vụ, đầu tư, công nghệ và tổ chức sản xuất được phát huy.

Năm 2025, vốn tăng 12,50% nhưng lao động chỉ tăng 1,07%; GRDP tăng 8,50% và TFP tăng khoảng 2,85 điểm phần trăm. Sự chênh lệch giữa tốc độ tăng vốn và tốc độ tăng GRDP là dấu hiệu cho thấy chiến lược tăng trưởng trong giai đoạn tới cần chú trọng hơn đến hiệu quả sử dụng vốn. Nếu tiếp tục mở rộng đầu tư nhưng không nâng năng suất, suất sinh lợi biên của vốn có thể giảm.

Một phát hiện quan trọng là TFP dương trong cả năm năm được phân tích. Điều đó cho phép bác bỏ cách nhìn cho rằng tăng trưởng của Thành phố Huế chỉ đến từ tích lũy vốn và tăng lao động. Tuy nhiên, TFP biến động từ 1,90 đến 3,47 điểm phần trăm. Biên độ này cho thấy năng suất tổng hợp chưa hình thành một xu hướng tăng ổn định.

Về mặt chính sách, vấn đề không phải chỉ là làm cho TFP dương mà phải nâng TFP lên mức đủ lớn và ổn định. Một nền kinh tế có TFP 2-3% có thể duy trì tăng trưởng 7 - 9% nếu vốn tăng mạnh, nhưng để đạt 10% trong điều kiện vốn và lao động tăng vừa phải, TFP cần cao hơn đáng kể.

3.2. So sánh tốc độ tăng các yếu tố đầu vào

Trong giai đoạn 2020-2025, tốc độ tăng vốn bình quân khoảng 8,13%/năm, trong khi lao động chỉ khoảng 1,52%/năm. Điều này cho thấy, mô hình tăng trưởng của Huế đang có xu hướng dựa nhiều hơn vào tích lũy vốn. Tuy nhiên, vốn là nguồn lực cần thời gian để chuyển hóa thành năng lực sản xuất; hiệu

quả của vốn phụ thuộc vào chất lượng dự án, công nghệ, quản trị, khả năng kết nối và mức độ sử dụng công suất.

Lao động tăng chậm hơn vốn cũng làm nổi bật vai trò của năng suất lao động và TFP. Khi số lượng lao động không thể tăng nhanh, tăng trưởng phải đến từ việc mỗi lao động tạo ra nhiều giá trị hơn nhờ kỹ năng tốt hơn, công nghệ tốt hơn và tổ chức sản xuất hiệu quả hơn.

3.3. Vai trò của cần thiết của tăng TFP đối với tăng trưởng 2 con số

Tốc độ tăng vốn bình quân giai đoạn 2020-2025 là 8,13%/năm và tốc độ tăng lao động là 1,52%/năm. Nếu coi đây là kịch bản đầu vào cơ sở cho giai đoạn 2026-2030, với mục tiêu GRDP tăng 10%, phương trình hạch toán cho kết quả TFP cần thiết khoảng 5,84%/năm.

Mức TFP cần thiết 5,84% cao hơn nhiều so với TFP năm 2025 là 2,85%. Khoảng cách khoảng 2,99 điểm phần trăm cho thấy mục tiêu 10% không thể đạt chỉ bằng việc duy trì mô hình tăng trưởng hiện tại. Vì vậy, thành phố cần tạo ra một bước nhảy rõ rệt về hiệu quả tổng hợp.

Nếu thành phố duy trì tốc độ tăng vốn 12,50% và lao động 1,07% như năm 2025, TFP cần thiết để đạt 10% là 4,36%/năm. So với TFP năm 2025 là 2,85%, khoảng cách còn khoảng 1.50 điểm phần trăm.

Kịch bản này cho thấy, tăng vốn nhanh có thể làm giảm phần TFP cần thiết về mặt hạch toán, nhưng không đồng nghĩa với việc tăng vốn là giải pháp tối ưu. Vốn đầu tư cần phải được sử dụng có hiệu quả; nếu vốn tăng 12,5% nhưng chất lượng dự án thấp, hiệu quả thực tế của vốn có thể không tương ứng với giả định. Do đó, chính sách phù hợp không phải lựa chọn giữa “vốn” và “TFP”, mà là làm cho vốn được chuyển hóa thành TFP thông qua công nghệ, quản trị và đổi mới.

Bảng 3. Kịch bản mức tăng TFP và tốc độ tăng trưởng GRDP tương ứng

Kịch bản TFP	Tăng TFP (%)	Tốc độ tăng GRDP tương ứng (%)
TFP giữ mức năm 2025	2,85	7,02
TFP tăng thêm 1 điểm %	3,85	8,02
TFP tăng thêm 2 điểm %	4,85	9,02
TFP tăng thêm 3 điểm %	5,85	10,02
TFP đạt mức cần thiết cho tăng trưởng 10%	5,84	10,00

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Bảng 3 ở trên cho thấy, trong mô hình hạch toán với các đầu vào giữ nguyên, mỗi một điểm phần trăm tăng thêm của TFP tạo ra một điểm phần trăm tăng thêm của GRDP. Nếu TFP chỉ giữ mức 2,85% như năm 2025, GRDP theo kịch bản đầu vào bình quân chỉ đạt khoảng 7,02%. Nếu TFP tăng thêm 3 điểm phần trăm, tăng trưởng có thể đạt khoảng 10,02%. Để đạt 10%, TFP phải đạt khoảng 5,84%. Đây là bằng chứng định lượng rõ nhất về vai trò của TFP trong bài nghiên cứu, TFP không phải biến phụ trợ, khi tốc độ tăng lao động thấp và tốc độ tăng vốn không thể liên tục tăng ở mức rất cao, TFP trở thành biến có thể tạo ra khoảng cách giữa tăng trưởng 8-9% và tăng trưởng 10%.

Để minh họa quy mô của mục tiêu tăng trưởng 2 con số, nghiên cứu giả định GRDP theo giá so sánh 2010 tăng 10% hằng năm trong giai đoạn 2026 đến 2030, bắt đầu từ mức 45.180,6 tỷ đồng năm 2025. Theo kịch bản, GRDP tăng từ 45.180,6 tỷ đồng năm 2025 lên khoảng 72.763,8 tỷ đồng năm 2030, tức tăng lũy kế khoảng 61,05%. Ý nghĩa của tăng trưởng kép cần được nhấn mạnh: duy trì 10% trong giai đoạn 5 năm không chỉ tạo thêm 50% quy mô theo cách cộng cơ học mà tạo ra mức tăng lũy kế hơn 60%. Để đạt quỹ đạo này, thành phố cần đồng thời quản lý 3 nhóm động lực: tích lũy vốn, sử dụng lao động

chất lượng cao và nâng cao TFP. Trong đó, TFP là biến có khả năng bù đắp khi dư địa tăng vốn và lao động suy giảm. Vì vậy, mục tiêu 10% nên được chuyển thành mục tiêu năng suất cụ thể theo ngành và theo nhóm doanh nghiệp.

4. Các hàm ý chính sách trong việc nâng cao TFP cho thành phố Huế

Thứ nhất, chuyển đổi số và đổi mới công nghệ

Chuyển đổi số cần được xem là công cụ trực tiếp để nâng TFP chứ không chỉ là mục tiêu hiện đại hóa hành chính. Doanh nghiệp cần tăng sử dụng dữ liệu, phần mềm quản trị, tự động hóa, thương mại điện tử, AI và các giải pháp tối ưu quy trình. Đối với khu vực công, liên thông dữ liệu và số hóa thủ tục có thể làm giảm chi phí giao dịch và thời gian của doanh nghiệp, qua đó tác động gián tiếp đến năng suất.

Thứ hai, nâng chất lượng nguồn nhân lực

Khi lao động chỉ tăng khoảng 1-2%/năm, chất lượng lao động trở thành yếu tố quan trọng hơn số lượng. Huế có lợi thế về hệ thống giáo dục đại học, đào tạo nghề, y tế và nguồn nhân lực tri thức. Cần tăng liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, chú trọng kỹ năng số, dữ liệu, AI, ngoại ngữ, quản trị, logistics, du lịch chất lượng cao và công nghệ sản xuất. Mục tiêu cuối cùng không phải chỉ tăng số người được đào tạo mà tăng giá trị gia tăng trên mỗi lao động.

Thứ ba, nâng hiệu quả đầu tư

Tốc độ tăng vốn năm 2025 đạt 12,50%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng lao động. Điều này đòi hỏi chất lượng phân bổ vốn phải được đặt ngang với quy mô vốn. Các dự án cần được đánh giá theo giá trị gia tăng, khả năng tạo việc làm chất lượng cao, chuyển giao công nghệ, mức độ kết nối với doanh nghiệp địa phương và tác động lan tỏa. Đầu tư công cần đóng vai trò tạo hạ tầng nền tảng để khu vực tư nhân nâng năng suất.

Thứ tư, phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao

Thành phố Huế cần ưu tiên các ngành có khả năng tạo giá trị lớn trên một đơn vị vốn và lao động như du lịch chất lượng cao, y tế chuyên sâu, giáo dục, công nghiệp văn hóa, công nghệ thông tin, dịch vụ số, công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Cơ cấu ngành có tác động trực tiếp tới TFP tổng thể vì việc chuyển nguồn lực từ ngành năng suất thấp sang ngành năng suất cao làm tăng TFP của toàn nền kinh tế.

Thứ năm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và liên kết hệ sinh thái

Đổi mới sáng tạo cần chuyển từ các hoạt động phong trào sang các dự án có đầu ra đo lường được. Huế có điều kiện để hình thành liên kết giữa chính quyền, doanh nghiệp, Đại học Huế, bệnh viện, cơ sở nghiên cứu và các tổ chức hỗ trợ đổi mới. Chính sách hỗ trợ nên tập trung vào thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và giải quyết các bài toán năng suất cụ thể của doanh nghiệp.

Thứ sáu, cải thiện thể chế và môi trường kinh doanh

TFP còn phản ánh hiệu quả phân bổ nguồn lực. Nếu doanh nghiệp mất nhiều thời gian cho thủ tục, tiếp cận đất đai, vốn, thông tin hoặc dịch vụ công, một phần nguồn lực sẽ không được sử dụng cho hoạt động tạo giá trị. Do đó, việc cải cách thủ tục, tăng tính minh bạch, khả năng dự báo của chính sách và chất lượng dịch vụ công là một chính sách cải thiện TFP theo nghĩa rộng.

Thứ bảy, Thiết lập hệ thống chỉ tiêu TFP

Thành phố nên xây dựng bộ chỉ tiêu năng suất gồm TFP, năng suất lao động, vốn trên lao động, giá trị gia tăng trên lao động, chi cho hoạt động R&D. TFP nên được theo dõi hàng năm và phân rã theo ngành để xác định ngành nào đang đóng góp tích cực, ngành nào đang kéo giảm năng suất, qua đó có các giải pháp phù hợp.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ vai trò của TFP đối với tăng trưởng hai con số của Thành phố Huế. Trong giai đoạn 2021-2025, TFP sơ bộ đóng góp dương trong tất cả các năm, lần lượt khoảng 3,35; 3,47; 1,90; 3,30 và 2,85 điểm phần trăm. Điều này khẳng định tăng trưởng của Huế có yếu tố chất lượng và không hoàn toàn dựa vào mở rộng vốn, lao động.

Vì vậy, nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp là con đường bền vững nhất để tạo thêm sản lượng mà không làm tăng tương ứng nhu cầu về các nguồn lực. Để đạt mục tiêu này, Huế cần một chương trình nâng năng suất tổng thể, tập trung vào công nghệ, chuyển đổi số, nhân lực, hiệu quả đầu tư, đổi mới sáng tạo, cơ cấu ngành và thể chế. Đồng thời, TFP cần được đưa vào hệ thống chỉ tiêu điều hành tăng trưởng và được theo dõi theo năm, theo ngành và theo nhóm doanh nghiệp. Để biến kịch bản này thành kết quả thực tế, nhiệm vụ cốt lõi không phải chỉ là huy động thêm vốn, mà là làm cho mỗi đồng vốn và mỗi lao động tạo ra nhiều giá trị hơn. Đó chính là vai trò trung tâm của TFP.

Một số các kiến nghị:

- Đưa mục tiêu tăng TFP vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và trung hạn của thành phố, bên cạnh mục tiêu GRDP.
- Xây dựng chương trình nâng năng suất doanh nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa với các gói hỗ trợ chuyển đổi số, chuẩn hóa quy trình và đào tạo kỹ năng;
- Ưu tiên dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ, khả năng tạo giá trị gia tăng và hiệu ứng lan tỏa cao; đánh giá hiệu quả sau đầu tư;
- Tăng liên kết giữa Đại học Huế, cơ sở đào tạo nghề, viện nghiên cứu, bệnh viện, doanh nghiệp và chính quyền trong đổi mới sáng tạo;
- Phát triển các ngành dịch vụ và công nghiệp có năng suất cao, đồng thời nâng năng suất các ngành truyền thống thông qua công nghệ và quản trị;
- Cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ và tăng khả năng dự báo chính sách nhằm nâng hiệu quả phân bổ nguồn lực;
- Hàng năm công bố một báo cáo năng suất của thành phố, trong đó phân tích riêng đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV. (2026). Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ 2 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

Cục Thống kê thành phố Huế. (2025a). Báo cáo kinh tế - xã hội thành phố Huế 2025.

Cục Thống kê thành phố Huế. (2025b). Niên giám thống kê 2025.

Hồ Trọng Phúc. (2025). Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Từ mở rộng quy mô sang nâng cao năng suất. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế Tài chính.

Nguyễn Ngọc Vinh, Đặng Hoàng Minh Quân, Huỳnh Thanh Sang, Nguyễn Vĩnh. (2026). Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2024: So sánh phương pháp hạch toán tăng trưởng và hàm sản xuất. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, 17(1), 28-45.

Phan Công Nghĩa, Bùi Đức Triệu. (2022). Giáo trình Thống kê kinh tế. (tái bản lần thứ hai). NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tăng Văn Khiên. (2005). Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp phương pháp tính và ứng dụng. NXB Thống kê.

Trần Thọ Đạt. (2010). Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.